

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/03/2012

Hà Nội, tháng 04 năm 2012

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		602,948,478,015	631,096,904,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87,709,197,501	119,379,463,167
1. Tiền	111		3,569,231,039	4,780,631,817
2. Các khoản tương đương tiền	112		84,139,966,462	114,598,831,350
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23,694,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	23,694,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,188,450,580	106,098,603,556
1. Phải thu khách hàng	131		81,198,032,146	66,520,925,665
2. Trả trước cho người bán	132		58,666,299,295	39,557,817,957
3. Các khoản phải thu khác	135		15,750,667,042	3,916,084,884
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3,426,547,903)	(3,896,224,950)
III. Hàng tồn kho	140	6	351,519,420,979	358,077,770,714
1. Hàng tồn kho	141		351,519,420,979	358,077,770,714
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,531,408,955	23,847,066,860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,607,058,108	4,392,198,491
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,581,752,818	16,786,744,646
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,192,598,029	2,518,123,723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		224,533,542,709	215,889,393,088
I. Tài sản cố định	220		205,315,500,128	197,043,869,930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	129,702,272,937	133,322,315,895
- Nguyên giá	222		246,440,302,872	245,888,067,555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116,738,029,935)	(112,565,751,660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	20,682,291,168	21,304,963,569
- Nguyên giá	228		37,440,687,876	37,440,687,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,758,396,708)	(16,135,724,307)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		54,930,936,023	42,416,590,466
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,792,360,000	3,418,360,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	2,395,160,000	2,395,160,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	1,397,200,000	1,023,200,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		15,425,682,581	15,427,163,158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,470,171,954	14,471,652,531
2. Tài sản dài hạn khác	268		955,510,627	955,510,627
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		827,482,020,724	846,986,297,385

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		132,988,490,454	154,743,461,614
I. Nợ ngắn hạn	310		115,450,456,955	137,200,012,242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	17,253,783,326	37,909,422,703
1. Phải trả người bán	312		61,643,446,545	34,454,257,921
2. Người mua trả tiền trước	313		4,340,980,268	3,415,761,568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	24,582,764,745	48,785,053,185
4. Phải trả người lao động	315		5,626,895,715	7,873,586,692
5. Chi phí phải trả	316		155,600,503	1,562,682,446
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	1,846,985,853	3,199,247,727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,538,033,499	17,543,449,372
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,816,165,499	2,821,581,372
2. Chi phí trả trước dài hạn	337		321,868,000	321,868,000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		14,400,000,000	14,400,000,000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	694,493,530,270	692,242,835,771
I. Vốn chủ sở hữu	410		694,493,530,270	692,242,835,771
1. Vốn điều lệ	411		234,019,860,000	234,019,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191,000,000,000	191,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	416		(10,491,434,356)	(2,462,123,000)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		94,382,346	4,294,382,346
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		279,870,722,280	265,390,716,425
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		827,482,020,724	846,986,297,385



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan-
Phó Tổng giám đốc phụ trách công tác kế toán

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2012

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
1. Doanh thu bán hàng	01	14	134,757,482,470	161,385,103,297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36,804,645	709,173,787
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	14	134,720,677,825	160,675,929,510
4. Giá vốn hàng bán	11	15	88,316,186,744	90,707,803,179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		46,404,491,081	69,968,126,331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2,605,955,244	4,001,442,141
7. Chi phí tài chính	22	17	630,759,266	2,110,269,410
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		15,339,163,691	12,790,965,240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,185,971,081	12,204,891,710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17,854,552,287	46,863,442,112
11. Thu nhập khác	31		291,433,323	726,473,831
12. Chi phí khác	32		11,132,726	668,143,483
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		280,300,597	58,330,348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,134,852,884	46,921,772,460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	3,654,847,029	9,384,354,496
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51)	60		14,480,005,855	37,537,417,964



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan-
Phó Tổng giám đốc phụ trách công tác kế toán

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	0		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148,224,221,795	173,628,091,760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84,765,729,887)	(196,195,872,346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,010,749,485)	(29,465,901,949)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(728,323,906)	(632,118,952)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32,913,431,174)	(22,503,487,344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		241,399,504	5,797,766,541
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1,229,382,873)	(4,680,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,818,003,974	(74,051,522,290)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	0			0
hạn khác	21	1	(3,227,628,928)	0
hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	0
khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(374,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,088,281,230	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,513,347,698)	3,000,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	0			0
hữu	31	21		0
của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	(8,033,439,585)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,000,639,640	42,247,618,025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,030,121,997)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	88,000,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,974,921,942)	42,247,618,025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31,670,265,666)	(28,803,904,265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119,379,463,167	194,655,450,698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	87,709,197,501	165,851,546,433



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan-
Phó Tổng giám đốc phụ trách công tác kế toán

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 01/09/2011.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ chi nhánh tại tỉnh Hưng Yên: Xã Tân quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Số lao động bình quân: 1.000 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 2010 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy

định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư.

Công cụ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp

giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con:

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Các khoản trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo nghị định số 24/2000/ND-CP ngày 31 tháng 07 năm 2000, công văn số 4130/TCT-CS của Bộ tài chính gửi Cục thuế TP Hà nội ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Biên bản làm việc ngày 26 tháng 05 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ thời điểm công ty bắt đầu kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo luật thuế TNDN ban hành ngày 03 tháng 06 năm 2008, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, hoạt động tài chính và hoạt động khác không phụ thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a – DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	367,305,213	383,577,266
Tiền gửi ngân hàng	3,201,925,826	4,397,054,551
Các khoản tương đương tiền (*)	84,139,966,462	114,598,831,350
	87,709,197,501	119,379,463,167

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

4.2. Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	687,933,547	5,787,596,203
Nguyên liệu, vật liệu	181,704,191,414	189,785,133,929
Công cụ, dụng cụ	-	85,616,520
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,354,814,128	4,446,986,427
Thành phẩm	162,544,302,764	153,536,619,537
Hàng hoá	2,157,015,538	4,192,654,616
Hàng gửi đi bán	2,071,163,588	243,163,482
Thuế nhập khẩu	-	-
	351,519,420,979	358,077,770,714

4.3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	42,871,156,276	179,052,032,502	14,627,083,903	7,185,562,293	2,152,232,581	245,888,067,555
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	552,235,317	552,235,317
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	42,871,156,276	179,052,032,502	14,627,083,903	7,185,562,293	2,704,467,898	246,440,302,872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN						
Tại ngày 01/01/2012	18,648,421,746	84,322,970,478	4,151,956,662	4,175,610,887	1,266,791,887	112,565,751,660
Trích vào chi phí trong năm	371,783,805	3,067,633,389	414,174,477	185,957,992	132,728,612	4,172,278,275
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	19,020,205,551	87,390,603,867	4,566,131,139	4,361,568,879	1,399,520,499	116,738,029,935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2012	23,850,950,725	91,661,428,635	10,060,952,764	2,823,993,414	1,304,947,399	129,702,272,937
Tại ngày 01/01/2012	24,222,734,530	94,729,062,024	10,475,127,241	3,009,951,406	885,440,694	133,322,315,895

Như trình bày tại phần 4.8, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp dây chuyền sản xuất bông với giá trị 436.048 USD để vay ngắn hạn ngân hàng

4.4. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	23,494,500,000	7,831,500,000	5,427,794,189	686,893,687	37,440,687,876
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	23,494,500,000	7,831,500,000	5,427,794,189	686,893,687	37,440,687,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT					
Tại ngày 01/01/2012	9,859,985,327	4,733,323,880	1,150,575,664	391,839,436	16,135,724,307
Trích vào chi phí trong năm	270,115,408	129,090,583	166,272,069	57,194,341	622,672,401
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2012	10,130,100,735	4,862,414,463	1,316,847,733	449,033,777	16,758,396,708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2012	13,364,399,265	2,969,085,537	4,110,946,456	237,859,910	20,682,291,168
Tại ngày 01/01/2012	13,634,514,673	3,098,176,120	4,277,218,525	295,054,251	21,304,963,569

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng nhà máy Hưng Yên	53,481,196,022	3,661,392,099
Lắp đặt hệ thống POS	1,449,740,001	632,702,933
	54,930,936,023	4,294,095,032

4.6. Đầu tư vào công ty con

Công ty con được đầu tư là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp, trong đó Vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số Vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/03/2012, số vốn công ty thực góp vào công ty con là 2.935.160.000 VND

4.7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh với số cổ phiếu là 4.400. Số vốn đầu tư ban đầu là 1.023.200.000 đồng. Trong tháng 3, công ty đã có quyền mua cổ phiếu với giá trị là 374.000.000 đồng. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty CP Dược Phẩm Bắc Ninh đến thời điểm 31/03/2012

là 1.397.200.00 đồng.

4.8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TNHH MTV ANZ. Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của ngân hàng đã ký với công ty ngày 02/11/2011, công ty có một khoản vay với hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Lãi suất là 2.25%/ năm cộng chi phí vốn vay. Thời gian đáo hạn tối đa 5 tháng. Mục đích của khoản vay này là nhằm hỗ trợ Công ty mua nguyên vật liệu hoặc để thanh toán các khoản thư tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa tại kho ở kho Đồng Nai, các các khoản phải thu của công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích, hợp đồng thế chấp đầy chuyển sản xuất bông với giá trị 436.048 USD, và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

- Theo hợp đồng tín dụng số 79-07.11/HDTD/TPB.TLG ký ngày 18.07.2011 giữa ngân hàng Tiên phong- Chi nhánh Thăng Long và Công ty với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa và các chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và các mục đích khác. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản đặt cọc. Trong đó Công ty phải đặt cọc ít nhất 20% giá trị khoản vay tại ngân hàng. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không được vượt quá 7 tháng/ kế ước. Lãi suất vay áp dụng vào thời điểm giải ngân và thay đổi theo từng thời kỳ.

4.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	661,836,605	1,859,149,270
Thuế xuất, nhập khẩu	258,446,547	1,481,241,924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,867,564,647	43,208,721,984
Thuế thu nhập cá nhân	1,737,408,317	2,178,431,378
Các loại thuế khác	57,508,629	57,508,629
	24,582,764,745	48,785,053,185

4.10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14.400.000.000 VND.

4.11. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2011			Vốn góp thực tế đến 31/03/2012	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	3.726.000	37.260.000.000	15.92	37.260.000.000	15.92
Các cổ đông khác (*)	19.675.986	196.758.960.000	84.08	196.758.960.000	84.08
Tổng	23.401.986	234.019.860.000	100	234.019.860.000	100

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	-	-	-	-	-
Ngày 01/01/2012	234,019,860,000	191,000,000,000	(2,462,123,000)	4,294,382,346	265,390,716,425
Mua cổ phiếu quỹ			(8,029,311,356)	-	
Lợi nhuận trong kỳ			-		14,480,005,855
Giảm khác	-	-		(4,200,000,000)	
Số dư tại ngày 31/12/2011	234,019,860,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	94,382,346	279,870,722,280

4.12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	87,671,480,185	112,417,067,333
Doanh thu thành phẩm bông	47,086,002,285	48,968,035,964
Tổng	134,757,482,470	161,385,103,297
Các khoản giảm trừ	36,804,645	709,173,787
Hàng bán bị trả lại	36,804,645	709,173,787
Doanh thu thuần	134,720,677,825	160,675,929,510

4.13. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	58,651,338,004	62,627,710,033
Giá vốn thành phẩm bông	29,664,848,740	28,080,093,146
	88,316,186,744	90,707,803,179

4.14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Doanh thu tài chính	2,605,955,244	4,001,442,141
	2,605,955,244	4,001,442,141

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Chi phí tài chính	630,759,266	2,110,269,410
	630,759,266	2,110,269,410

4.16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,134,852,884	46,921,772,460
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thuế suất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,654,847,029	9,384,354,496
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,654,847,029	9,384,354,496

4.17. Cam kết góp vốn

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Công ty CP Mattpia Việt Nam	3.175.500.000	3.175.500.000

Thể hiện số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty CP Mattpia Việt Nam dựa theo tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp.

4.18. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần phụ thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các khoản dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày ở Thuyết minh

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn áp dụng cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất kho công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình

hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không? Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau

4.19. Giải trình về tăng/ giảm doanh thu và lợi nhuận

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2012 so với quý 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận sau thuế quý 1	14,480,005,855	37,537,417,964	-61.43 %

Trong quý 1 năm 2012, do tình hình kinh tế chung của đất nước cũng như thời tiết không được thuận lợi cho hoạt động kinh doanh chăn ga gối đệm của công ty nên tình hình kinh doanh của công ty có nhiều sự bất lợi rõ rệt. Hoạt động kinh doanh của công ty bị đình trệ, sản lượng tiêu thụ thấp, trong khi đó các chi phí đều tăng.

Mặc dù công ty đã lường trước sự khó khăn trong quý 1 năm 2012 bằng một số biện pháp như tăng lượng hàng tồn kho từ cuối năm 2011, ký trước hợp đồng với nhà cung cấp tuy nhiên sản lượng bán ra của công ty có sự giảm rõ rệt dẫn đến lợi nhuận của quý 1 năm 2012 giảm so với quý 1 năm 2011, Doanh thu quý 1 năm 2012 chỉ đạt 83% so với cùng kỳ năm trước, trong khi tất cả các chi phí cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty đều tăng.



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan-
Phó Tổng giám đốc phụ trách công tác kế toán

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán